

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN LẤP VÒ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-TCCB

Lấp Vò, ngày tháng năm 2024

V/v đề nghị thẩm định, trình  
UBND Tỉnh phê duyệt Đề án vị  
trí việc làm và cơ cấu ngạch công  
chức, danh mục vị trí việc làm

Kính gửi: Sở Nội vụ Đồng Tháp.

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 520/TB-VPCP ngày 14/12/2023 của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang về việc chỉ đạo xây dựng và quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập tại Hội nghị toàn quốc triển khai xây dựng, quản lý vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Công văn số 446/UBND-NCPC ngày 13/12/2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc tiếp tục xây dựng và rà soát những khó khăn, vướng mắc trong quá trình xây dựng Đề án vị trí việc làm trong các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Ủy ban nhân dân huyện Lấp Vò đã xây dựng Đề án số ...../ĐA-UBND ngày .../3/2024 về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm công chức của Ủy ban nhân dân Huyện Lấp Vò

Để đảm bảo quy trình phê duyệt Đề án vị trí việc làm theo quy định, Ủy ban nhân dân huyện Lấp Vò đề nghị Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét phê duyệt Đề án vị trí việc làm của Ủy ban nhân dân Huyện Lấp Vò (Đề án số ...../ĐA-UBND ngày .../.../2024 của UBND huyện Lấp Vò.), cụ thể như sau:

**1. Về cơ sở pháp lý của việc xây dựng đề án vị trí việc làm**

Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của Ủy ban nhân dân huyện Lấp Vò được xây dựng dựa trên các căn cứ sau:

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

- Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2014/NĐ-CP;
- Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;
- Thông tư số 11/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Nội vụ;
- Thông tư số 12/2022/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Thông tư số 13/2022/TT-BNV ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xác định cơ cấu ngạch công chức;
- Thông tư số 09/2023/TT-BTTTT ngày 28/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thông tin và Truyền thông trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực Thông tin và Truyền thông;
- Thông tư số 01/2023/TT-TTCT ngày 01/11/2023 của Tổng Thanh tra Chính phủ Hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Thanh tra;
- Thông tư số 19/2023/TT-BYT ngày 06/11/2023 của Bộ Y tế hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành y tế;
- Thông tư số 11/2023/TT-BXD ngày 20/10/2023 của Bộ xây dựng hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 05/2023/TT-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực Tài nguyên môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BLĐTBXH ngày 17 tháng 10 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn vị trí việc làm công chức lĩnh vực lao động, người có công và xã hội;
- Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-VPCP ngày 11 tháng 9 năm 2023 Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành lĩnh vực

văn phòng trong các cơ quan, tổ chức hành chính do Bộ trưởng, Chủ nhiệm văn phòng Chính phủ ban hành;

- Căn cứ Thông tư số 53/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tài chính trong cơ quan, tổ chức thuộc ngành, lĩnh vực tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tư pháp về việc quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành tư pháp;

- Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 05/01/2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

## **2. Về vị trí việc làm, biên chế và ngạch công chức**

### **2.1. Về vị trí việc làm**

Tổng số vị trí việc làm: 147 vị trí, trong đó:

- a) Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành: 12 vị trí;
- b) Nhóm nghiệp vụ chuyên ngành: 119 vị trí;
- c) Nhóm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 13 vị trí;
- d) Nhóm hỗ trợ, phục vụ: 3 vị trí.

### **2.2. Về Danh mục, bản mô tả, khung năng lực của từng vị trí việc làm**

Danh mục, bản mô tả, khung năng lực của từng vị trí việc làm được xây dựng trên cơ sở hướng dẫn của các Bộ ngành, Trung ương có liên quan và phù hợp với thực tiễn của đơn vị.

Theo Đề án số ...../ĐA-UBND ngày .../.../2024 của UBND huyện Lấp Vò., danh mục vị trí việc làm của lãnh đạo, quản lý gồm có các vị trí việc làm sau:

#### **“1. Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành gồm 12 vị trí:**

- 1.1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân.
- 1.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân.
- 1.3. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân.
- 1.4. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.
- 1.5. Trưởng ban của Hội đồng nhân dân.
- 1.6. Trưởng phòng.
- 1.7. Chánh Văn phòng.

- 1.8. Chánh Thanh tra.
- 1.9. Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân.
- 1.10. Phó Trưởng phòng.
- 1.11. Phó Chánh Văn phòng.
- 1.12. Phó Chánh Thanh tra.

**2. Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc nghiệp vụ chuyên ngành gồm 119 .vị trí**

**\* Phòng Nội vụ (07 vị trí)**

- 2.1. Chuyên viên về tổ chức bộ máy.
- 2.2. Chuyên viên về quản lý nguồn nhân lực.
- 2.3. Chuyên viên về địa giới hành chính.
- 2.4. Chuyên viên về cải cách hành chính.
- 2.5. Chuyên viên về thi đua, khen thưởng.
- 2.6. Chuyên viên về quản lý tín ngưỡng, tôn giáo.
- 2.7. Chuyên viên về quản lý văn thư, lưu trữ.

**\* Thanh tra (08 vị trí)**

- 2.8. Thanh tra viên về công tác thanh tra.
- 2.9. Chuyên viên về công tác thanh tra.
- 2.10. Thanh tra viên về tiếp công dân và xử lý đơn.
- 2.11. Chuyên viên về tiếp công dân và xử lý đơn.
- 2.12. Thanh tra viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- 2.13. Chuyên viên về giải quyết khiếu nại, tố cáo.
- 2.14. Thanh tra viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.
- 2.15. Chuyên viên về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực.

**\* Phòng Tư pháp (05 vị trí)**

- 2.16. Chuyên viên về hành chính tư pháp.
- 2.17. Chuyên viên về xây dựng pháp luật.
- 2.18. Chuyên viên về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở và tiếp cận pháp luật.

2.19. Chuyên viên về quản lý xử lý vi phạm hành chính và theo dõi thi hành pháp luật.

2.20. Chuyên viên về kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật.

**\* Phòng Tài chính - Kế hoạch (10 vị trí)**

2.21. Chuyên viên về quản lý kinh tế tổng hợp.

2.22. Chuyên viên về quản lý đầu tư.

2.23. Chuyên viên về quản lý kinh tế đối ngoại.

2.24. Chuyên viên về quản lý quy hoạch.

2.25. Chuyên viên về quản lý đấu thầu.

2.26. Chuyên viên về quản lý doanh nghiệp.

2.27. Chuyên viên về quản lý kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác.

2.28. Chuyên viên về quản lý tài sản công.

2.29. Chuyên viên về quản lý giá.

2.30. Chuyên viên về quản lý tài chính, ngân sách.

**\* Phòng Lao động – TB & XH (16 vị trí)**

2.31. Chuyên viên về lao động tiền lương.

2.32. Chuyên viên về bảo hiểm xã hội.

2.33. Chuyên viên về bình đẳng giới.

2.34. Chuyên viên về an toàn, vệ sinh lao động.

2.35. Chuyên viên về người có công.

2.36. Chuyên viên về phòng, chống tệ nạn xã hội.

2.37. Chuyên viên về việc làm.

2.38. Chuyên viên về bảo trợ xã hội.

2.39. Chuyên viên về trẻ em.

2.40. Chuyên viên về giảm nghèo.

2.41. Chuyên viên về cơ sở vật chất và thiết bị.

2.42. Chuyên viên về đào tạo (gồm đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên).

2.43. Chuyên viên về công tác học sinh, sinh viên.

2.44. Chuyên viên về quản lý kỹ năng nghề.

2.45. Chuyên viên về nhà giáo giáo dục nghề nghiệp.

2.46. Chuyên viên về kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

**\* Phòng Giáo dục và Đào tạo: 07 vị trí.**

2.47. Chuyên viên về quản lý chương trình giáo dục.

2.48. Chuyên viên về quản lý tổ chức và hoạt động cơ sở giáo dục.

2.49. Chuyên viên về quản lý bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

2.50. Chuyên viên về quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục.

2.51. Chuyên viên về quản lý chính sách và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục (bao gồm đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục).

2.52. Chuyên viên về quản lý người học (bao gồm cả tuyển sinh đào tạo; chính sách và các hoạt động hỗ trợ đối với người học).

2.53. Chuyên viên về quản lý thi và văn bằng, chứng chỉ.

**\* Phòng Văn hóa và Thông tin: 20 vị trí.**

2.54. Chuyên viên về quản lý di sản văn hóa.

2.55. Chuyên viên về quản lý văn hóa cơ sở (bao gồm quản lý thư viện và quản lý văn hóa dân tộc).

2.56. Chuyên viên về quản lý lĩnh vực gia đình.

2.57. Chuyên viên về quản lý thể dục thể thao cho mọi người.

2.58. Chuyên viên về quản lý thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp.

2.59. Chuyên viên về quản lý xúc tiến, quảng bá du lịch.

2.60. Chuyên viên về quản lý báo chí.

2.61. Chuyên viên về quản lý phát thanh, truyền hình.

2.62. Chuyên viên về quản lý thông tin điện tử.

2.63. Chuyên viên về quản lý thông tin đối ngoại.

2.64. Chuyên viên về quản lý thông tin cơ sở.

2.65. Chuyên viên về quản lý xuất bản.

2.66. Chuyên viên về quản lý in.

2.67. Chuyên viên về quản lý phát hành.

2.68. Chuyên viên về quản lý bưu chính.

2.69. Chuyên viên về quản lý viễn thông.

2.70. Chuyên viên về quản lý tần số vô tuyến điện.

2.71. Chuyên viên về quản lý công nghệ thông tin (bao gồm: công nghiệp công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số).

2.72. Chuyên viên về quản lý giao dịch điện tử.

2.73. Chuyên viên về quản lý an toàn thông tin mạng.

**\* Phòng Y tế: 08 vị trí.**

2.74. Chuyên viên về kiểm soát bệnh tật.

2.75. Chuyên viên về trang thiết bị, công trình y tế.

2.76. Chuyên viên về dược.

2.77. Chuyên viên về an toàn thực phẩm.

2.78. Chuyên viên về dân số.

2.79. Chuyên viên về quản lý khám, chữa bệnh.

2.80. Chuyên viên về bảo hiểm y tế.

2.81. Chuyên viên về chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

**\* Phòng Tài nguyên và Môi trường: 07 vị trí.**

2.23. Chuyên viên về khoáng sản.

2.83. Chuyên viên về môi trường.

2.84. Chuyên viên về tài nguyên nước.

2.85. Chuyên viên về đo đạc và bản đồ.

2.86. Chuyên viên về quản lý đất đai.

2.87. Chuyên viên về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2.88. Chuyên viên về biến đổi khí hậu.

**\* Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện: 05 vị trí.**

2.89. Chuyên viên tham mưu tổng hợp về chuyên ngành.

2.90. Chuyên viên về thư ký - biên tập.

2.91. Chuyên viên về kiểm soát thủ tục hành chính.

2.92. Chuyên viên về quản lý thông tin lãnh đạo.

2.93. Chuyên viên về công tác dân tộc.

**\* Phòng Kinh tế và Hạ tầng: 20 vị trí.**

- 2.94. Chuyên viên về quản lý quy hoạch xây dựng.
- 2.95. Chuyên viên về quản lý kiến trúc.
- 2.96. Chuyên viên về quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.
- 2.97. Chuyên viên về quản lý phát triển đô thị.
- 2.98. Chuyên viên về quản lý hạ tầng kỹ thuật.
- 2.99. Chuyên viên về quản lý nhà ở.
- 2.100. Chuyên viên về quản lý công sở.
- 2.101. Chuyên viên về quản lý vật liệu xây dựng.
- 2.102. Chuyên viên về kết cấu hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa).
- 2.103. Chuyên viên về an ninh, an toàn giao thông (đường bộ, đường thủy nội địa).
- 2.104. Chuyên viên về quản lý vận tải (đường bộ, đường thủy nội địa).
- 2.105. Chuyên viên về quản lý đầu tư theo phương thức đối tác công – tư.
- 2.106. Chuyên viên về quản lý phương tiện và người lái.
- 2.107. Chuyên viên về quản lý thương mại trong nước.
- 2.108. Chuyên viên về quản lý công nghiệp.
- 2.109. Chuyên viên về quản lý khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo (gồm cả hoạt động và nhiệm vụ khoa học và công nghệ).
- 2.110. Chuyên viên về phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (bao gồm cả phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học và công nghệ).
- 2.111. Chuyên viên về quản lý hoạt động tiêu chuẩn hóa.
- 2.112. Chuyên viên về quản lý hoạt động đo lường.
- 2.113. Chuyên viên về quản lý đánh giá hợp chuẩn và hợp quy.
- \* Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 07 vị trí.**
- 2.114. Chuyên viên về quản lý trồng trọt, bảo vệ thực vật.
- 2.115. Chuyên viên về quản lý chăn nuôi, thú y.
- 2.116. Chuyên viên về quản lý thủy sản.
- 2.117. Chuyên viên về quản lý thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai và nước sạch nông thôn.
- 2.118. Chuyên viên về phát triển nông thôn.
- 2.119. Chuyên viên về quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường.



**3. Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung gồm 13 vị trí**

- 3.1. Chuyên viên về tổng hợp.
- 3.2. Chuyên viên về hành chính – văn phòng.
- 3.3. Cán sự về hành chính – văn phòng;
- 3.4. Chuyên viên về công nghệ thông tin.
- 3.5. Chuyên viên về quản trị công sở.
- 3.6. Kế toán viên.
- 3.7. Kế toán viên Trung cấp.
- 3.8. Văn thư viên.
- 3.9. Văn thư viên Trung cấp.
- 3.10. Chuyên viên về Lưu trữ.
- 3.11. Cán sự về Lưu trữ;
- 3.12. Chuyên viên Thủ quỹ.
- 3.13. Cán sự về thủ quỹ.

**4. Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ gồm 3 vị trí**

- 4.1. Nhân viên Lái xe.
- 4.2. Nhân viên Bảo vệ.
- 4.3. Nhân viên Phục vụ.

**5. Vị trí việc làm cán bộ, công chức cấp xã gồm 17 vị trí (dành cho UBND cấp huyện)**

**5. Vị trí việc làm cán bộ cấp xã gồm 11 vị trí.**

- 5.1. Bí thư Đảng ủy
- 5.2. Phó Bí thư Đảng ủy
- 5.3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân
- 5.4. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân
- 5.5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân
- 5.6. Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân
- 5.7. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc
- 5.8. Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh

5.9. Chủ tịch Hội Nông dân.

5.10. Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ.

5.11. Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

## **6. Vị trí việc làm công chức cấp xã gồm 06 vị trí**

6.1. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự

6.2. Văn phòng – thống kê

6.3. Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã).

6.4. Tài chính - kế toán

6.5. Tư pháp - hộ tịch

6.6. Văn hóa - xã hội.”

### **2.3. Về biên chế và ngạch theo vị trí việc làm, hợp đồng lao động.**

- Ủy ban nhân dân huyện Lập Vò được Ủy ban nhân dân Tỉnh giao 107 biên chế; UBND huyện Lập Vò ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP và được cơ cấu theo từng vị trí việc làm như sau:

- Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành: 40 biên chế.
- Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc nghiệp vụ chuyên ngành: 64 biên chế.
- Vị trí việc làm thuộc nhóm công việc nghiệp vụ chuyên môn dùng chung: 3 biên chế.
- Vị trí việc làm thuộc nhóm hỗ trợ, phục vụ: 6 hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP.

Biên chế tại Đề án đảm bảo theo số lượng biên chế được Ủy ban nhân dân Tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân Huyện Lập Vò năm 2024. Căn cứ vào lộ trình giảm biên chế năm 2023, trên cơ sở biên chế Ủy ban nhân dân Tỉnh giao hàng năm, Ủy ban nhân dân Huyện Lập Vò sẽ phân bổ biên chế, bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ đảm bảo theo vị trí việc làm được phê duyệt.

### **2.4. Cơ cấu ngạch công chức đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý**

- Công chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương là 00%.
- Công chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương là 100%.

Cơ cấu ngạch công chức đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý theo từng ngạch công chức được đảm bảo hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 64/BNV-CCVC

### **3. Về phê duyệt Đề án vị trí việc làm**

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Tỉnh như sau: “1. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức thuộc địa phương xây dựng đề án vị trí việc làm hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm; thẩm định đề án vị trí việc làm hoặc đề án điều chỉnh vị trí việc làm; quyết định, điều chỉnh vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý”. Qua đó, Ủy ban nhân dân huyện Lấp Vò đề nghị Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân Tỉnh phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức, danh mục vị trí việc làm của Ủy ban nhân dân huyện Lấp Vò.

(Đính kèm Đề án, Phụ lục 1, 2 và bảng mô tả)

Đề nghị Sở Nội vụ thẩm định trình Ủy ban nhân dân Tỉnh./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Q. CT, PCT/UBND Huyện;
- LĐVP + CV (KThủy);
- Lưu: VT, NV (Th), <sup>KT</sup>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

**Trương Thị Diệp**